

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2020**

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Bầu ngày 26/06/2020
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	

Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng giám đốc	
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế Toán trưởng	

Trụ sở công ty:

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		518.647.768.839	415.675.269.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	94.010.066.050	94.688.359.369
1. Tiền	111		29.010.066.050	14.688.359.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	221.000.000.000	145.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		221.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.400.425.728	157.898.343.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	181.056.556.361	150.254.755.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.910.051.840	7.789.929.189
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.784.780.988	3.673.336.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.350.963.461)	(3.819.677.677)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	14.685.192.226	11.458.320.484
1. Hàng tồn kho	141		14.685.192.226	11.458.320.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.552.084.835	6.630.246.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.552.084.835	6.630.246.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.987.469.677	278.440.835.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.000.000	101.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	101.000.000	101.000.000
II. Tài sản cố định	220		222.487.833.851	244.413.953.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	221.689.152.322	243.841.241.124
Nguyên giá	222		1.079.178.822.235	1.091.989.568.531
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(857.489.669.913)	(848.148.327.407)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	798.681.529	572.712.719
Nguyên giá	228		6.307.062.311	5.973.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.508.380.782)	(5.400.349.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	3.998.644.157	1.440.842.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.998.644.157	1.440.842.718
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.324.071.669	5.409.119.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.324.071.669	5.409.119.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778.635.238.516	694.116.105.516

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.541.081.940	104.698.074.381
I. Nợ ngắn hạn	310		152.541.081.940	104.698.074.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	28.890.753.321	26.057.260.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.736.539	2.860.985.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	31.626.351.021	15.777.394.558
4. Phải trả người lao động	314		27.426.324.967	28.950.381.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	41.326.838.293	24.423.283.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.643.956.922	2.128.645.745
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.967.120.877	4.500.123.628
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	626.094.156.576	589.418.031.135
I. Vốn chủ sở hữu	410		626.094.156.576	589.418.031.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>404.099.500.000</i>	<i>404.099.500.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.511.705.829	65.850.705.829
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.482.950.747	119.467.825.306
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>74.815.825.306</i>	<i>16.163.980.000</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>60.667.125.441</i>	<i>103.303.845.306</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		778.635.238.516	694.116.105.516

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn ngày 20 tháng 07 năm 2020



Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	210.372.298.715	225.241.992.710	422.989.933.420	405.136.375.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	154.772.560	371.042.882	785.188.785	904.286.892
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	10		210.217.526.155	224.870.949.828	422.204.744.635	404.232.088.357
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	154.741.525.878	162.260.611.504	321.055.527.124	302.173.849.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.476.000.277	62.610.338.324	101.149.217.511	102.058.239.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.031.141.896	4.255.738.851	7.431.544.598	4.708.005.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	192.550.349	135.490.636	213.992.946	46.617.538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2.110.744.570	3.758.545.322	4.111.064.788	6.968.118.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	16.170.263.100	14.768.896.391	30.047.256.668	29.552.984.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.033.584.154	48.203.144.826	74.208.447.707	70.198.525.473
11. Thu nhập khác	31	VI.06	153.691.267	198.726.581	2.905.718.124	283.915.043
12. Chi phí khác	32	VI.07	389.714.361	112.607.000	970.163.459	172.914.047
13. Lợi nhuận khác	40		(236.023.094)	86.119.581	1.935.554.665	111.000.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.797.561.060	48.289.264.407	76.144.002.372	70.309.526.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.007.488.669	9.239.532.508	15.476.876.931	13.643.945.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.790.072.391	39.049.731.899	60.667.125.441	56.665.580.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71		861	966	1.501	1.402

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Kim Toàn



Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		76.144.002.372	70.309.526.469
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9,10	23.476.629.208	26.630.286.187
-	Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		2.531.285.784	749.380.236
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04		170.812.112	(148.533.725)
-	Chi phí lãi vay	05		(9.348.529.654)	(4.382.450.279)
-	Các khoản điều chỉnh khác	06		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.974.199.822	93.158.208.888
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu 1311	09		(33.509.708.802)	14.310.071.525
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	VI.7	(3.226.871.742)	(1.091.793.992)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.815.104.862	(40.990.643.627)
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		4.163.208.945	2.041.071.736
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(13.724.315.126)	(8.751.196.958)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.288.002.751)	(1.300.030.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.203.615.208	57.375.687.572
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(2.098.962.887)	(1.522.928.147)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.122.228.724	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.265.637.748	4.382.450.279
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.711.096.415)	2.859.522.132
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(32.319.263.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(32.319.263.100)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(507.481.207)	27.915.946.604
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	94.688.359.369	141.247.168.713
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(170.812.112)	148.533.725
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	94.010.066.050	169.311.649.042

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Hào

Nguyễn Kim Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn theo quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần: 40.409.950 cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam: Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn có cùng thành viên Hội đồng quản trị.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

03. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong công tác lập báo cáo tài chính.

04. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan kh
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

4.9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

4.10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (từ 12 tháng trở xuống) và trả trước dài hạn (lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

4.12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

4.17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

4.18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

4.19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ tiền lãi: Doanh thu hoạt động tài chính về tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia: Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- 4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.
- 4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo
- 4.25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 4.26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Ngày 30/06/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
01. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	535.434.320		289.482.012	
Tiền gửi ngân hàng	28.474.631.730		14.398.877.357	
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000		80.000.000.000	
Cộng	94.010.066.050		94.688.359.369	
02. Các khoản đầu tư tài chính				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>Ngày 30/06/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
Ngắn hạn	221.000.000.000		145.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	221.000.000.000		145.000.000.000	
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>Ngày 31/03/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	-		-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.608.000.000		7.608.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000		7.608.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	19.467.920.000		19.467.920.000	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000		18.000.000.000	
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải	1.467.920.000		1.467.920.000	
Cộng	27.075.920.000		27.075.920.000	
03. Phải thu của khách hàng	<u>Ngày 30/06/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
Ngắn hạn	181.056.556.361		150.254.755.266	
- Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	6.403.323.528		5.997.034.324	
- Công ty CP Vật Tư Nông Sản	4.219.927.558		4.328.824.599	
- Công ty Vận Tải Biển Vinalines	4.641.519.126		2.961.554.311	
- Công ty CP Nguyệt Anh	5.338.936.890		253.440.000	
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.271.655.041		11.484.289.387	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	153.181.194.218		125.229.612.645	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.813.686.395		2.979.567.605	
- Công ty Vận Tải Biển Vinalines	4.641.519.126		2.961.554.311	
- Vosa Quy Nhơn	1.735.417.210		16.482	
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-		16.596.812	
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	295.062.076		-	
- Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983		-	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.400.000		1.400.000	
04. Phải thu khác	<u>Ngày 30/06/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	<u>Giá Trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá Trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
Ngắn hạn	6.784.780.988		3.673.336.875	
- Tạm ứng	3.151.636.214		1.011.346.200	
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.165.906.850		2.188.109.589	
- Các khoản phải thu khác	467.237.924		473.881.086	
Dài hạn	1.000.000		1.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000		1.000.000	
Cộng	6.785.780.988		3.674.336.875	

05. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
 - Hàng hóa;
- Cộng**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>		<u>Ngày 01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	11.421.434.660	-	6.879.934.767	-
	2.126.913.532		1.823.887.670	
	1.136.844.034		2.754.498.047	
Cộng	14.685.192.226	-	11.458.320.484	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Khảo sát thiết kế quy hoạch bãi hàng
 - Nâng cấp phần mềm quản lý
 - Công trình khác
- Cộng**

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
	572.159.095	572.159.095
	555.000.000	555.000.000
	<u>2.871.485.062</u>	<u>313.683.623</u>
Cộng	3.998.644.157	1.440.842.718

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	-	1.091.989.568.531
Số tăng trong kỳ	123.766.411	54.500.000	1.103.619.533	132.146.818	-	1.414.032.762
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	123.766.411	54.500.000	1.103.619.533	132.146.818	-	1.414.032.762
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	947.567.570	-	13.022.768.312	254.443.176	-	14.224.779.058
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	947.567.570	-	12.583.768.312	254.443.176	-	13.785.779.058
- Giảm khác	-	-	439.000.000	-	-	439.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>548.397.187.779</u>	<u>185.521.823.035</u>	<u>339.662.104.640</u>	<u>5.597.706.781</u>	<u>-</u>	<u>1.079.178.822.235</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	-	848.148.327.407
Số tăng trong kỳ	3.309.556.992	3.929.067.525	4.464.511.819	21.915.863	-	11.725.052.199
- Khấu hao trong năm	3.309.556.992	3.929.067.525	4.464.511.819	21.915.863	-	11.725.052.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	289.663.636	-	12.627.055.368	469.857.358	-	13.386.576.362
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	289.663.636	-	12.424.216.321	469.857.358	-	13.183.737.315
- Giảm khác	-	-	202.839.047	-	-	202.839.047
Số dư cuối kỳ	<u>518.594.732.327</u>	<u>41.429.039.748</u>	<u>281.375.323.649</u>	<u>5.087.707.520</u>	<u>-</u>	<u>846.486.803.244</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	-	243.841.241.124
- Tại ngày 30/06/2020	29.802.455.452	144.092.783.287	58.286.780.991	509.999.261	-	232.692.018.991

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **523.566.486.973** đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	5.973.062.311	-	5.973.062.311
Số tăng trong kỳ	-	-	-	334.000.000	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	334.000.000	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.307.062.311</u>	<u>-</u>	<u>6.307.062.311</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	5.400.349.592	-	5.400.349.592
Số tăng trong kỳ	-	-	-	108.031.190	-	-

- Khấu hao trong năm				108.031.190		108.031.190
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ				5.508.380.782		5.508.380.782
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020				572.712.719		572.712.719
- Tại ngày 30/06/2020				798.681.529		798.681.529

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.751.940.000** đồng

09. Phải trả người bán		Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		28.890.753.321		26.057.260.344
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn		2.731.775.860		2.731.775.860
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh		3.082.750.000		2.970.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác		23.076.227.461		20.355.484.484
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		<i>2.731.775.860</i>		<i>2.731.775.860</i>
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn		2.731.775.860		2.731.775.860
- Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp hàng hải		11.498.410		5.008.850
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2020
Thuế giá trị gia tăng	2.003.288.342	11.490.153.642	5.294.262.772	8.199.179.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.724.315.126	15.476.876.931	13.724.315.126	15.476.876.931
Thuế thu nhập cá nhân	49.791.090	1.238.756.568	1.198.252.780	90.294.878
Tiền thuê đất	-	8.026.741.913	166.741.913	7.860.000.000
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	15.777.394.558	36.237.529.054	20.388.572.591	31.626.351.021
11. Chi phí phải trả ngắn hạn		Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020
Chi phí thuê ngoài vận chuyển		40.613.089.978		23.490.038.637
Trích trước chi phí thuê tàu lai		545.800.000		545.800.000
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới		167.948.315		257.444.760
Trích trước chi phí kiểm toán		-		130.000.000
Cộng		41.326.838.293		24.423.283.397
12. Phải trả ngắn hạn khác		Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020
Kinh phí công đoàn		69.082.400		69.082.200
Cổ tức chờ chi trả cho cổ đông		55.010.998		56.507.898
Các khoản phải trả phải nộp khác		2.519.863.524		2.003.055.647
Cộng		2.643.956.922		2.128.645.745
13. Vốn chủ sở hữu				
13.1 Chi tiết góp vốn của Chủ sở hữu		Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		303.122.620.000		303.122.620.000
Các Cổ đông khác		100.976.880.000		100.976.880.000
Cộng		404.099.500.000		404.099.500.000
13.2 Các giao dịch về vốn Chủ sở hữu		Năm 2020		Năm 2019
Vốn góp đầu kỳ		404.099.500.000		404.099.500.000
Vốn góp cuối kỳ		404.099.500.000		404.099.500.000
13.3 Cổ phiếu		Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40.409.950		40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ nhiều nhỏ thông		40.409.950		40.409.950
- Cổ nhiều ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ nhiều nhỏ thông		40.409.950		40.409.950
- Cổ nhiều ưu đãi				

13.4 Các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển

Ngày 31/03/2020

86.511.705.829

Ngày 01/01/2020

65.850.705.829

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**14.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Tài sản không cần dùng chờ bàn giao khi công ty cổ phần hoá

	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		35.034.332	35.034.332	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-

14.2 Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại

Loại ngoại tệ	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020	Ghi chú
USD	329.520,44	1.157,96	

14.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.678.277.686	332.650.788.888
Doanh thu bán hàng hóa	65.311.655.734	72.485.586.361
Doanh thu nội bộ	-	-
Cộng	422.989.933.420	405.136.375.249
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tài Biển Vinalines	4.635.310.985	5.349.034.998
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		533.000
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	4.175.449.507	5.921.465.893
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.400.000	1.114.504.522
Cộng	8.812.160.492	12.385.538.413
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	769.718.025	125.578.950
Giảm giá hàng bán		366.984.232
Hàng bán bị trả lại	15.470.760	411.723.710
Cộng	785.188.785	904.286.892
03. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.831.657.596	135.111.529.863
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.223.869.528	68.797.844.355
Cộng	321.055.527.124	302.173.849.088
04. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.220.386.585	1.500.544.332
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.880.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	211.158.013	327.461.630
Cộng	7.431.544.598	4.708.005.962
05. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170.812.112	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.180.834	46.617.538
Cộng	213.992.946	46.617.538
06. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.668.494.998	-
Thu tiền bồi thường	73.531.860	-

Thu nhập khác	163.691.266	283.915.043
Cộng	2.905.718.124	283.915.043
07. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	546.266.274	-
Chi khác	423.897.185	172.914.047
Cộng	970.163.459	172.914.047
08. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	2.294.053.264	5.229.838.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.118.991	1.442.786.009
Chi phí bằng tiền khác	973.892.533	295.493.457
Cộng	4.111.064.788	6.968.118.170
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	16.380.007.795	11.540.118.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.297.088.906	1.960.235.017
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	1.729.741.913	1.729.741.913
Chi phí dự phòng	2.346.293.404	749.380.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.955.271.532	9.348.013.889
Chi phí bằng tiền khác	2.338.853.118	4.225.494.061
Cộng	30.047.256.668	29.552.984.050
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu vật liệu	72.481.189.930	78.854.904.117
Chi phí nhân công	82.461.384.577	65.757.164.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.463.135.746	26.630.286.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.061.790.833	156.360.325.246
Chi phí bằng tiền khác	8.400.054.090	10.342.891.008
Trích lập dự phòng	2.346.293.404	749.380.236
Cộng	355.213.848.580	338.694.951.308
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	15.476.876.931	13.643.945.982
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.476.876.931	13.643.945.982

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. TAND tỉnh Bình Định đã tuyên xử Cảng Quy Nhơn phải trả Công ty Cửu Long số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng. Ngày 23/10/2019 Cảng Quy Nhơn đã có đơn kháng cáo gửi TAND cấp cao tại Đà Nẵng và TAND Bình Định. Theo đó Cảng Quy Nhơn cho rằng phán quyết của TAND tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này công ty chưa trích lập dự phòng phải trả do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác định.

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Toàn



Phan Tuấn Linh

Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

STT	Tên khách hàng	Số tiền	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
6	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
12	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
13	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
14	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
16	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
17	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
CỘNG		1.760.406.685		